

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP TÂY HỒ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ (tiền thân là Công ty Tây Hồ) được cổ phần hoá theo Quyết định số 3843/QĐ-BQP ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103021523 ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 số 0100283591 ngày 06 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 487, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Lê Hiếu	Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Chủ tịch hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Hải	Thành viên hội đồng quản trị
Ông Lê Anh Trình	Thành viên hội đồng quản trị

Các thành viên Ban tổng giám đốc bao gồm:

Ông Trần Anh Tuấn	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01/02/2017)
Ông Lê Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đình Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Anh Trình	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Hoàng Thanh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Trường Ly	Thành viên
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quyết định của Bộ tài chính.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

TM Ban tổng giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

2017
ÔN
HÀNH
M 1
M 1
IẾT
XU

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ, được lập ngày 31/03/2017, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

NGUYỄN THÀNH CÔNG

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 1912-2014-126-1

1-C
Y
TUH
V.V
GI
M
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		308.541.507.792	324.693.607.432
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		19.392.823.677	42.289.425.160
1. Tiền	111	V.01	17.392.823.677	42.289.425.160
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.441.853.038	219.762.361.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	90.981.042.146	94.912.270.645
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	26.582.505.924	25.865.504.824
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	115.632.320.942	110.826.059.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(10.754.015.974)	(11.841.473.497)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	66.012.000.245	60.389.046.289
1. Hàng tồn kho	141		66.012.000.245	60.389.046.289
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		694.830.832	2.252.774.901
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		694.830.832	1.183.845.432
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			1.068.929.469
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.427.811.536	12.038.935.609
II. Tài sản cố định	220		2.525.875.363	2.561.727.936
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	2.525.875.363	2.561.727.936
- Nguyên giá	222		12.953.299.894	14.465.538.628
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10.427.424.531)	(11.903.810.692)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		6.604.884.846	8.998.630.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.08	6.604.884.846	8.998.630.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		297.051.327	478.577.673
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	297.051.327	478.577.673
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		317.969.319.328	336.732.543.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		284.561.157.155	303.228.700.495
I. Nợ ngắn hạn	310		284.561.157.155	299.258.700.495
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	90.352.229.069	105.187.811.322
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	43.853.195.737	47.297.231.918
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	14.064.404.202	8.127.072.034
4. Phải trả người lao động	314		878.594.156	3.410.743.812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	38.304.296.384	37.710.272.594
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	25.895.464.852	32.275.011.685
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	69.784.981.621	63.408.375.533
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	931.026.556	1.187.239.409
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		496.964.578	654.942.188
II. Nợ dài hạn	330			3.970.000.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15		3.970.000.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		33.408.162.173	33.503.842.546
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	33.246.343.224	33.507.982.546
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		212.540.082	212.540.082
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.713.883.276	5.318.513.442
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		2.319.919.866	2.976.929.022
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		645.184.313	400.721.983
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		1.674.735.553	2.576.207.039
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		161.818.949	(4.140.000)
1. Nguồn kinh phí	431		161.818.949	(4.140.000)
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		317.969.319.328	336.732.543.041

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc



Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	244.046.203.972	328.666.374.048
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		244.046.203.972	328.666.374.048
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	228.806.982.307	310.034.838.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.239.221.665	18.631.535.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4.580.907.574	6.207.050.110
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	6.626.745.630	6.817.662.107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.619.800.619	6.817.662.107
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	11.855.263.153	14.067.201.341
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.338.120.456	3.953.722.107
11. Thu nhập khác	31	VI.05	1.421.380.359	754.694.052
12. Chi phí khác	32	VI.06	50.928.248	581.110.644
13. Lợi nhuận khác	40		1.370.452.111	173.583.408
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.708.572.567	4.127.305.515
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	474.873.289	692.362.796
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.233.699.278	3.434.942.719
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		804	1.237

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.708.572.567	4.127.305.515
2. Điều chỉnh cho các khoản		1.374.971.862	2.860.463.689
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	385.355.166	368.794.972
- Các khoản dự phòng	03	(831.244.670)	1.905.757.988
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.798.939.253)	(6.231.751.378)
- Chi phí lãi vay	06	6.619.800.619	6.817.662.107
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	4.083.544.429	6.987.769.204
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	9	53.469.459.958	25.304.393.418
- (Tăng)/ Giảm hàng tồn kho	10	(5.622.953.955)	31.448.950.544
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(75.732.889.099)	(70.942.103.350)
- (Tăng)/ Giảm chi phí trả trước	12	181.526.346	(127.620.700)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.408.522.180)	(4.836.138.346)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(884.596.975)	(779.809.659)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	6.519.450
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(385.315.728)	(764.820.367)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.299.747.204)	(13.702.859.806)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(349.502.593)	(56.060.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	220.000.000	18.181.818
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	4.530.000.000	4.410.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.744.798.026	4.776.650.110
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	7.145.295.433	9.149.171.928
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	82.326.470.072	102.483.218.494
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(79.919.863.984)	(99.429.421.339)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.148.755.800)	(4.406.020.090)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.257.850.288	(1.352.222.935)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(22.896.601.483)	(5.905.910.813)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.289.425.160	48.195.335.973
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	19.392.823.677	42.289.425.160

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Phương

Nguyễn Thị Hoa

Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP
TÂY HỒ
Q. CẦU GIẤY TP. HÀ NỘI
Trần Anh Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ (tiền thân là Công ty Tây Hồ) được cổ phần hoá theo Quyết định số 3843/QĐ-BQP ngày 20 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103021523 ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký kinh doanh thay đổi lần 08 số 0100283591 ngày 06 tháng 8 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.000.000.000 VNĐ (Hai mươi lăm tỷ đồng) chia thành 2.500.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 487, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Tư vấn đầu thầu: lập hồ sơ mời thầu, chuẩn bị hồ sơ dự thầu không bao gồm lựa chọn nhà thầu và xác định giá gói thầu; Giám sát thi công xây dựng: loại công trình xây dựng và công nghiệp lĩnh vực: xây dựng và hoàn thiện); Khảo sát thủy văn công trình thủy lợi; Khảo sát trắc địa công trình; Khảo sát địa chất công trình; Thiết kế công trình xây dựng, đường bộ, đến loại trung; Thiết kế công trình cầu; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Giám sát lắp đặt phần điện và thiết bị điện công trình loại công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng - công nghiệp; Thiết kế điện các công trình đường dây và trạm;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê (Đầu tư phát triển hạ tầng và kinh doanh nhà);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Lắp đặt hệ thống xây dựng: lắp đặt hệ thống lò sưởi và điều hòa nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như: thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh, hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí);
- Lắp đặt hệ thống điện (Lắp đặt hệ thống điện: dây dẫn và thiết bị điện; đường dây thông tin liên lạc; mạng máy tính và dây cáp truyền hình, bao gồm cả cáp quang học; hệ thống chiếu sáng; chuông báo cháy; hệ thống báo chống trộm; kết nối các thiết bị điện và đồ dùng gia đình);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Cưa, xẻ, bảo gỗ và bảo quản gỗ; Phá dỡ (Phá dỡ các công trình xây dựng công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho việc giải phóng mặt bằng; Sử dụng vật liệu nổ công nghiệp và thủ công nổ phá (chỉ hoạt động khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (Trang trí nội ngoại thất);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng đường dây và trạm biến áp điện đến 110KV; Xây dựng các công trình: dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, quốc phòng);
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Buôn bán máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư, thực phẩm chế biến, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải);

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm tài chính 2016, Công ty không có sự kiện đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc:

- Chi nhánh Tây Hồ 6: Trụ sở giao dịch số 487, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội thành lập theo Quyết định số 626/QĐ ngày 12/11/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ.
- Chi nhánh Tây Hồ 7: Trụ sở giao dịch số 487, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội thành lập theo Quyết định số 92/QĐ ngày 10/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ.
- Chi nhánh Tây Hồ 8: Trụ sở giao dịch số 487, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội thành lập theo Quyết định số 152/QĐ ngày 23/03/2015 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ.
- Chi nhánh Tây Hồ 9: Trụ sở giao dịch số 487, Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội thành lập theo Quyết định số 100/QĐ ngày 10/03/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Số phải khấu hao tính theo nguyên giá (hoặc bằng nguyên giá trừ đi chi phí khi thanh lý). Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐHH theo hướng dẫn tại TT 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. .

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại (nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch)

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản;

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ đều vào thu nhập trong năm theo kỳ hạn của chúng khi phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu thuộc kỳ báo cáo được ghi giảm doanh thu trong kỳ, trừ trường hợp phát hiện sai sót sau khi đã phát hành báo cáo sẽ được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

Giá vốn hàng bán của Công ty được ghi nhận trong kỳ căn cứ vào quy định về mức khoán của Tổng Giám đốc ban hành cho từng hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty thực hiện áp dụng quy định về mức khoán theo Quyết định số 125/QĐ-TH ngày 21 tháng 03 năm 2013 của Ban Tổng Giám đốc, cụ thể:

Đối với hoạt động kinh doanh xây lắp:

TT	Đối tượng	Doanh thu (Giá trị xây lắp trước thuế)	Tỷ lệ trích nộp về Công ty
1	Chi nhánh	Toàn bộ doanh thu $\leq$ 30 tỷ đồng	5,0 %
		Toàn bộ doanh thu $>$ 30 tỷ đồng	4,0 %
2	Các đơn vị thi công xây lắp	Phần doanh thu $\leq$ 10 tỷ đồng	6,5 %
		Phần doanh thu từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng	5,5 %
		Phần doanh thu từ 20 tỷ đồng đến 30 tỷ đồng	4,5 %
		Phần doanh thu từ 30 tỷ đồng đến 40 tỷ đồng	4,0 %
		Phần doanh thu từ 40 tỷ đồng đến 50 tỷ đồng	3,5 %
		Phần doanh thu lớn hơn 50 tỷ đồng	3,0 %

Theo đó Giá vốn hoạt động kinh doanh xây lắp được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh và bằng với doanh thu ghi nhận trừ đi tỷ lệ trích lập về Công ty.

Đối với hoạt động thương mại:

Công ty thực hiện khoán lợi nhuận theo từng thương vụ cụ thể. Nhưng tối thiểu phải đạt mức 10 triệu đồng/ tháng.

Đối với đội thi công cơ giới:

Khoán lợi nhuận 10 triệu đồng/ tháng đối với hoạt động cho thuê thiết bị.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh toàn bộ chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quá trình tiêu thụ hàng hóa dịch vụ của Công ty như: chi phí chào hàng, quảng cáo, giới thiệu, trưng bày sản phẩm, bảo hành, vận chuyển...(không bao gồm bảo hành công trình xây dựng)

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

Chi phí quản lý được ghi giảm trong kỳ gồm: hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, hoàn nhập dự phòng phải trả,.....

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**a. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám

độc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

11.01.2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2016	01/01/2016
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt tại quỹ	2.636.994.809	560.962.544
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.755.828.868	41.728.462.616
Tương đương tiền	2.000.000.000	-
Cộng	19.392.823.677	42.289.425.160
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	86.082.341.146	93.425.235.645
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	13.498.264.380	-
- Ban QLDA Trung tâm hợp tác Quốc tế và Phát triển Thanh niên	9.765.616.000	-
- Báo Nông thôn Ngày nay	648.449.449	9.356.537.986
- Trường Đại học Kiểm sát Hà Nội	63.393.000	9.205.176.000
- Các khách hàng khác	62.106.618.317	74.863.521.659
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	4.898.701.000	1.487.035.000
- Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	341.695.000	341.695.000
- Viện Thiết kế tàu Quân sự - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	4.557.006.000	1.021.484.000
- Viện Vũ khí - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	-	123.856.000
Cộng	90.981.042.146	94.912.270.645
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
a) Trả trước cho người bán	26.582.505.924	25.865.504.824
- Công ty Xuất Nhập khẩu LDK	7.240.200.000	7.240.200.000
- Công ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Thương mại Võ Huỳnh	4.388.058.803	4.388.058.803
- Palmary Machinery CO., LTD	3.057.700.731	-
- Trả trước cho người bán khác	11.896.546.390	14.237.246.021
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	26.582.505.924	25.865.504.824
4 . Phải thu ngắn hạn khác		
	Giá trị Dự phòng	Giá trị Dự phòng
Phải thu khác	3.616.693.300	622.048.879
Tạm ứng	108.582.573.697	107.587.921.238
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	3.416.127.423	2.616.088.993
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	16.926.522	-
Cộng	115.632.320.942	110.826.059.110
5 . Nợ xấu		
	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc Giá trị có thể thu hồi
+ Nhà máy Z195	4.035.453.806 -	4.035.453.806 -
+ BQL dự án ngành Thủy sản (BQL Dự án 3/Bộ NN&PTNT)	1.216.260.000 -	1.216.260.000 -
+ Các đối tượng khác	5.761.508.063 259.205.895	7.778.562.961 1.188.803.270
Cộng	11.013.221.869 259.205.895	13.030.276.767 1.188.803.270

6 . Hàng tồn kho	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	65.808.066.973	-	58.017.396.063	-
Hàng hóa	203.933.272	-	2.371.650.226	-
Cộng	66.012.000.245	-	60.389.046.289	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	6.887.572.220	4.017.055.051	3.504.851.357	56.060.000	14.465.538.628
Số tăng trong kỳ	349.502.593	-	-	-	349.502.593
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	349.502.593	-	-	-	349.502.593
Số giảm trong kỳ	-	564.395.152	1.297.346.175	-	1.861.741.327
Thanh lý, nhượng bán	-	564.395.152	1.297.346.175	-	1.861.741.327
Số dư cuối kỳ	7.237.074.813	3.452.659.899	2.207.505.182	56.060.000	12.953.299.894
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	4.452.401.731	3.946.105.572	3.504.851.357	452.032	11.903.810.692
Số tăng trong kỳ	340.319.973	26.351.193	-	18.684.000	385.355.166
Khấu hao trong kỳ	340.319.973	26.351.193	-	18.684.000	385.355.166
Số giảm trong kỳ	-	564.395.152	1.297.346.175	-	1.861.741.327
Thanh lý, nhượng bán	-	564.395.152	1.297.346.175	-	1.861.741.327
Số dư cuối kỳ	4.792.721.704	3.408.061.613	2.207.505.182	19.136.032	10.427.424.531
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	2.435.170.489	70.949.479	-	55.607.968	2.561.727.936
Tại ngày cuối kỳ	2.444.353.109	44.598.286	-	36.923.968	2.525.875.363

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 31/12/2016 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 5.523.301.445 đồng.

8 . Các khoản đầu tư tài chính	31/12/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.604.884.846	6.604.884.846	-	8.998.630.000	8.998.630.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ (i)	4.590.000.000	4.590.000.000	-	4.590.000.000	4.590.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam (ii)	2.014.884.846	2.014.884.846	-	4.408.630.000	4.408.630.000	-
Cộng	6.604.884.846	6.604.884.846	-	8.998.630.000	8.998.630.000	-

(i) Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang nắm giữ 775.708 Cổ phần của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tây Hồ

(ii) Tại thời điểm 31/12/2016, Công ty đang nắm giữ 235.429 Cổ phần của Ngân hàng TMCP Quân đội

9 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2016	01/01/2016
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	297.051.327	478.577.673
Cộng	297.051.327	478.577.673

10 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	90.352.229.069	90.352.229.069	105.187.811.322	105.187.811.322
- Công ty CP Xây dựng Cấp thoát nước và Hạ tầng đô thị Việt Nam	5.558.589.735	5.558.589.735	23.206.250	23.206.250
- Công ty CP Cửa sổ nhựa Châu Âu	1.472.907.705	1.472.907.705	4.972.907.705	4.972.907.705
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trường Phúc Hoàng	515.773.661	515.773.661	2.918.043.044	2.918.043.044
- Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Xuân Trung	3.038.766.559	3.038.766.559	4.713.353.126	4.713.353.126
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Phúc Thịnh	2.044.299.573	2.044.299.573	2.611.836.210	2.611.836.210
- Công ty CP Cơ khí Xây dựng Số 2 Hà Bắc	2.589.479.033	2.589.479.033	3.012.777.581	3.012.777.581
- Doanh nghiệp tư nhân Việt Cường	2.101.481.391	2.101.481.391	1.903.686.325	1.903.686.325
- Công ty TNHH Thương mại & Sản xuất Ngọc Diệp	1.660.863.026	1.660.863.026	2.788.683.026	2.788.683.026
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	71.370.068.386	71.370.068.386	82.243.318.055	82.243.318.055
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	90.352.229.069	90.352.229.069	105.187.811.322	105.187.811.322

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	42.765.724.737	47.297.231.918
- Ban QLDA nhà máy nhiệt điện Mạo Khê - Vinacomin	4.755.792.173	-
- Ban quản lý các DA ĐTXD của Tổng cục Dự trữ Nhà Nước	5.616.938.000	-
- Ban Quản lý các dự án ĐTXD của Tổng cục Hải quan	4.509.949.331	6.486.194.762
- Công ty cổ phần Cấp thoát nước Lạng Sơn	5.607.093.380	-
- Công ty cổ phần xây dựng công nghiệp	7.457.000.000	-
- BQLDA trung tâm hợp tác Quốc tế và phát triển Thanh niên	4.300.000.000	8.400.000.000
- Cục Chính trị Hậu cần Cảnh sát QLHC - Tổng cục Cảnh Sát	2.496.586.864	5.000.000.000
- Trường cao đẳng nghề Bắc Nam	-	6.723.011.438
- Các khách hàng khác	8.022.364.989	20.688.025.718
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	1.087.471.000	-
- Viện Thiết kế tàu Quân sự - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	1.087.471.000	-
Cộng	43.853.195.737	47.297.231.918

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp (khấu trừ) trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	7.339.016.627	9.059.602.469	6.213.971.365	10.184.647.731
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.870.976	393.190.078	884.596.975	72.464.079
Thuế thu nhập cá nhân	211.624.245	291.908.398	316.476.054	187.056.589
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	12.560.186	3.617.970.617	10.295.000	3.620.235.803
Cộng	8.127.072.034	13.362.671.562	7.425.339.394	14.064.404.202

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2016	01/01/2016
Chi phí lãi vay phải trả	454.654.982	243.376.543
Chi phí trích trước của các công trình	37.849.641.402	37.466.896.051
- Văn phòng Công ty	12.094.937.754	9.209.942.878
- Chi nhánh Tây Hồ 6	25.184.684.072	24.879.607.691
- Chi nhánh Tây Hồ 7	570.019.576	-
- Chi nhánh Tây Hồ 9	-	3.377.345.482
Cộng	38.304.296.384	37.710.272.594

14 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2016	01/01/2016
- Kinh phí công đoàn	512.443.502	601.522.618
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	916.379.105	464.603.718
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	14.007.815.279	13.942.582.160
+ Cục Kỹ thuật - Bộ tư lệnh Công binh	6.996.701.510	7070143406
+ Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	2.947.406.982	2.648.696.000
+ Công ty Tây Hồ - Bộ Quốc phòng	1.029.732.501	1999744232
+ Phải trả phải nộp khác	3.033.974.286	2.223.998.522
- Phải thu khác dư Có	10.458.826.966	17.266.303.189
Cộng	25.895.464.852	32.275.011.685

15 . Vay và nợ thuê tài chính	Chỉ tiêu	31/12/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2016
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		69.784.981.621	82.326.470.072	75.949.863.984	63.408.375.533
a, Vay ngắn hạn		69.784.981.621	82.326.470.072	75.949.863.984	63.408.375.533
(1) Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Hoàng Quốc Việt		39.185.820.953	63.873.981.753	59.058.014.836	34.369.854.036
(2) Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - chi nhánh Thăng Long		7.060.574.009	7.860.574.009	5.405.196.308	4.605.196.308
Công ty CP Đầu tư và Xây Lắp Xuân Trung		-	-	450.000.000	450.000.000
(3) Vay cá nhân		23.538.586.659	10.591.914.310	11.036.652.840	23.983.325.189
15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	3.970.000.000	3.970.000.000
a, Vay dài hạn		-	-	3.970.000.000	3.970.000.000
(3) Vay cá nhân		-	-	3.970.000.000	3.970.000.000
15.3 Số có khả năng trả nợ		69.784.981.621			67.378.375.533
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		69.784.981.621	-	-	63.408.375.533
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-	-	3.970.000.000

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuế tài chính:

(1) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 15.15.078.5066.TD ngày 14/05/2015 với hạn mức tín dụng có xác định thời hạn theo đó Bên vay được cấp các khoản Tín dụng tối đa với tổng số tiền cam kết dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 1.500.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện thi công xây dựng công trình theo hợp đồng số 490/2014/HĐ-XD ngày 28/08/2014 thuộc Gói thầu số 1 "Xây lắp đoạn 1 Trùng Khánh - Mốc 1050 thuộc CT Đường Pá Cặp - Nhà Tổng - huyện Văn Lãng" và thi công công trình thuộc Gói thầu 07: "Thi công xây dựng nhà xưởng Viện Thiết kế Tàu quân sự - Bộ chỉ huy Quân sự". Lãi suất cho vay thả nổi hoặc cố định theo quy định về cơ chế lãi suất ban hành theo từng thời kỳ của Ngân hàng TMCP Quân Đội trên cơ sở xếp hạng tín dụng của khách hàng tại thời điểm giải ngân. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại trụ sở số 02 Hoàng Quốc Việt và quyền đòi nợ từ Hợp đồng thi công công trình số 490/2014/HĐ-XD ngày 28/08/2014 theo hợp đồng thế chấp quyền đòi nợ số 09.15.078.5066.ĐB ngày 14/05/2015.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 30967.16.078.5066.TD ngày 14/07/2016 với hạn mức tín dụng có xác định thời hạn theo đó Bên vay được cấp các khoản Tín dụng tối đa với tổng số tiền cam kết dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 83.000.000.000 đồng (Trong đó: Máng Xây lắp: 65.000.000.000 đồng, máng thương mại máy móc, thiết bị: 18.000.000.000 đồng). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện thi công các hợp đồng xây lắp. Lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa 2 bên.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 46394.16.078.823.891.TD ngày 28/07/2016 với hạn mức tín dụng có xác định thời hạn theo đó Bên vay được cấp các khoản Tín dụng tối đa với tổng số tiền cam kết dư nợ tối đa tại mọi thời điểm là 10.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện thi công Hợp đồng thi công xây dựng của Công ty. Lãi suất cho vay thả nổi được quy định tại văn bản nhận nợ giữa 2 bên. Tài sản đảm bảo là toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại nhà 487 Hoàng Quốc Việt, sản lượng dở dang và Quyền đòi nợ hình thành từ các công trình mà MB tài trợ.

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng tín dụng số 78.13.078.1474317.TD ngày 10/4/2014, hợp đồng số 16.13.078.1474317.TD ngày 16/5/2013 và hợp đồng số 46943.16.078.1474317.TD ngày 28/7/2016. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện thi công 2 công trình: "Xây lắp các HM nhà làm việc, nhà công vụ Hải quan Nội Bài" theo hợp đồng số 109/2012/BQLĐTXD ngày 24/12/2012 và "Xây dựng các hạng mục Nhà hát Ca, Múa, Nhạc Dân gian Việt Bắc" theo hợp đồng số 83/2013/HĐXD ngày 16/12/2013

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt theo hợp đồng số HM102016/HĐHMTD/LPB THANGLONG ngày 23/6/2016 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để thực hiện thi công công trình Xây dựng hệ thống cấp thoát nước Lạng Sơn.

(3) Là các khoản vay cá nhân với hình thức tín chấp, lãi suất thay đổi tùy theo từng thời kỳ.

16 . Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng bảo hành công trình	931.026.556	1.187.239.409
Cộng	931.026.556	1.187.239.409

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của Nhà nước	12.750.000.000	12.750.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	12.250.000.000	12.250.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	3.158.949.724	4.406.020.090

	12/31/2016	01/01/2016
17.4. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

	12/31/2016	01/01/2016
17.5. Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	5.713.883.276	5.318.513.442

	Năm nay	Ghi chú
17.6 Phân phối lợi nhuận		
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	2.976.929.022	(1)
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này	2.233.699.278	(2)
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	(133.858.329)	(3)
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	402.099.619	(4)
Lợi nhuận được chia cổ tức và PP các quỹ trong kỳ	5.478.869.590	(5) = (1) + ... + (4)
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(3.158.949.724)	(6) = (7) + (8) + (9)
- Chia cổ tức năm trước	(2.500.000.000)	(7)
- Trích quỹ Đầu tư phát triển	(395.369.834)	(8)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(263.579.890)	(9)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	2.319.919.866	(10) = (5) + (6)

	Năm nay	Năm trước
17.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.233.699.278	3.434.942.719
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(223.369.928)	(343.494.272)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.010.329.350	3.091.448.447
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	804	1.237

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015 căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 190/TH-NQ ngày 15 tháng 4 năm 2016. Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2016 được tạm tính theo Điều lệ Công ty.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2015 được tính toán lại sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 190/TH-NQ ngày 15 tháng 4 năm 2016.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu		
- Doanh thu hoạt động xây lắp	224.938.106.440	319.349.338.070
- Doanh thu hoạt động thương mại và dịch vụ	19.108.097.532	9.317.035.978
Cộng	244.046.203.972	328.666.374.048

Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh VII.3

2 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	210.914.659.915	301.948.937.518
- Giá vốn hoạt động thương mại và dịch vụ	17.892.322.392	8.085.901.085
Cộng	228.806.982.307	310.034.838.603

3 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.279.373.226	3.756.948.210
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.968.321	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	465.424.800	1.019.701.900
- Lãi từ bán các khoản đầu tư	1.834.141.227	1.430.400.000
Cộng	4.580.907.574	6.207.050.110

4 . Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	6.619.800.619	6.817.662.107
- Chi phí tài chính khác	6.945.011	-
Cộng	6.626.745.630	6.817.662.107

5 . Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Hoàn nhập chi phí bảo hành	1.187.239.409	728.992.784
- Thanh lý TSCĐ	220.000.000	18.181.818
- Thu nhập khác	14.140.950	7.519.450
Cộng	1.421.380.359	754.694.052

6 . Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi nộp Ngân sách Quốc phòng	-	198.400.000
- Chi phí khác	50.928.248	382.710.644
Cộng	50.928.248	581.110.644

7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</i>	<i>11.855.263.153</i>	<i>14.067.201.341</i>
a1) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	13.560.249.356	14.067.201.341
- Chi phí nhân viên quản lý	8.614.997.009	7.997.572.038
- Khấu Hao tài sản cố định	371.003.973	593.572.489
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.457.158.528	2.541.511.363
- Chi phí dự phòng	617.528.680	1.093.113.091
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	499.561.166	1.841.432.360
a2) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.704.986.203)	-
- Hoàn nhập dự phòng phải thu	(1.704.986.203)	-
8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	2.708.572.567	4.127.305.515
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(334.999.211)	(980.201.900)
- Các khoản điều chỉnh tăng	561.722.565	39.500.000
+ Chi phí bị loại khi tính thuế TNDN	561.722.565	39.500.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	896.721.776	1.019.701.900
+ Cổ tức nhận được trong năm bằng tiền	465.424.800	1.019.701.900
+ Thu nhập từ bán cổ phiếu nhận được từ cổ tức	431.296.976	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	2.373.573.356	3.147.103.615
d. Thuế TNDN =(c)*thuế suất thuế TNDN	<u>474.873.289</u>	<u>692.362.796</u>
9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.078.951.890	151.675.081.152
Chi phí nhân công	58.230.624.403	85.136.092.475
Chi phí khấu hao tài sản cố định	385.355.166	368.794.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.138.985.517	28.664.473.907
Chi phí khác bằng tiền	7.883.666.342	6.094.971.959
Cộng	<u>227.717.583.318</u>	<u>271.939.414.465</u>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1. Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Hà Nội	Cùng Tổng cục
Viện Thiết kế Tàu quân sự - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Hà Nội	Cùng Tổng cục
Viện Vũ khí - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Hà Nội	Cùng Tổng cục
Ban Quản lý Dự án I - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	Hà Nội	Cùng Tổng cục

3.2. Trong năm, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
a, Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
1	Ban Quản lý Dự án I - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	13.488.429.924
2	Viện Thiết kế Tàu quân sự - Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng	7.900.942.727

3.3. Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
a, Nợ phải thu			
1	Cục Hậu cần - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	341.695.000
2	Viện Thiết kế tàu Quân sự - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Phải thu về bán hàng hóa, dịch vụ	4.557.006.000
b, Người mua trả trước			
1	Viện Thiết kế tàu Quân sự - Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	Phải trả người bán hàng hóa, dịch vụ	(1.087.471.000)

3.4. Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Ban Giám đốc năm 2016:

TT	Bộ phận	Chức danh	Thù lao	Thu nhập
1	Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	Cộng	33.600.000	1.673.558.839
				1.673.558.839

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5 . Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	12/31/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	19.392.823.677	-	42.289.425.160	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.597.735.446	(10.754.015.974)	95.534.319.524	(11.841.473.497)
Đầu tư dài hạn	6.604.884.846	-	8.998.630.000	-
Cộng	120.595.443.969	(10.754.015.974)	146.822.374.684	(11.841.473.497)

	Giá trị số kế toán	
	12/31/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	116.247.693.921	137.462.823.007
Chi phí phải trả	38.304.296.384	37.710.272.594
Các khoản vay	69.784.981.621	67.378.375.533
Cộng	224.336.971.926	242.551.471.134

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoài trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm (31/12/2016)			
Các khoản vay	69.784.981.621	-	69.784.981.621
Phải trả người bán	90.352.229.069	-	90.352.229.069
Chi phí phải trả	38.304.296.384	-	38.304.296.384
Phải trả khác	25.895.464.852	-	25.895.464.852
Số đầu năm (01/01/2016)			
Các khoản vay	63.408.375.533	3.970.000.000	67.378.375.533
Phải trả người bán	105.187.811.322	-	105.187.811.322
Chi phí phải trả	37.710.272.594	-	37.710.272.594
Phải trả khác	32.275.011.685	-	32.275.011.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ không thấp. Công ty đã xây dựng kế hoạch thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

6 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2015 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

7 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính năm 2016 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Tây Hồ được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 31/3/2017.

Người lập biểu

Phạm Thị Phương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoa

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Tổng Giám đốc

Trần Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP TÂY HỒ

Địa chỉ: 487, Hoàng Quốc Việt, Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội

CHÍNH

kết thúc ngày

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	212.540.082	-	4.803.272.034		3.997.886.633	34.013.698.749
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	515.241.408	-	3.434.942.719	3.950.184.127
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	3.434.942.719	3.434.942.719
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	-	515.241.408	-	-	515.241.408
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	4.455.900.330	4.455.900.330
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	858.735.680	858.735.680
Giảm khác	-	-	-	-	-	597.164.650	597.164.650
Số dư đầu năm nay	25.000.000.000	212.540.082	-	5.318.513.442	-	2.976.929.022	33.507.982.546
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	395.369.834	-	2.635.798.897	3.031.168.731
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	2.233.699.278	2.233.699.278
Tăng khác	-	-	-	-	-	402.099.619	402.099.619
Trích các quỹ	-	-	-	395.369.834	-	-	395.369.834
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.292.808.053	3.292.808.053
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	2.500.000.000	2.500.000.000
Trích các quỹ	-	-	-	-	-	658.949.724	658.949.724
Giảm khác	-	-	-	-	-	133.858.329	133.858.329
Số dư cuối kỳ	25.000.000.000	212.540.082	-	5.713.883.276	-	2.319.919.866	33.246.343.224

